

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2024/DS-PT

Ngày: 27/8/2024

*V/v tranh chấp đất đai và tranh  
chấp chia di sản thừa kế*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Ông Vũ Duy Luân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 01 năm 2024 về “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*” do có kháng cáo đối với bản án số 15/2023/DSST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1. Bà **Vũ Thị T**, sinh năm 1950; hộ khẩu thường trú: Thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

1.2. Bà **Vũ Thị T1**, sinh năm 1965; nơi cư trú: Xóm E, thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

1.3. Bà **Vũ Thị N**, sinh năm 1967; nơi cư trú: Số nhà A, đường L, tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

**2. Bị đơn:** Ông **Vũ Văn H**, sinh năm 1963; nơi cư trú: Xóm F, thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông **Vũ Văn B**, sinh năm 1958; nơi cư trú: Xóm F, thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (ông B chết ngày 15/01/2024)

**Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông B:**

3.1.1 Bà **Trần Thị S** sinh năm 1986. ( vợ ông B)

Địa chỉ: Xóm F, thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3.1.2 Chị **Vũ Thị M** sinh năm 1992 (con gái ông B)

Địa chỉ; N2, L, H, Hà Nội.

3.1.3 Chị **Vũ Thị Mai H1** sinh năm 1996 (con gái ông B)

3.1.4 Anh **Vũ Văn S1** sinh năm 1998 (con trai ông B)

Đều có Địa chỉ: Xóm F, thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3.1.5 Chị **Vũ Thị T2** sinh năm 1982 (con gái ông B)

Địa chỉ; Số A, Hồ Đ, N, Đ, Hà Nội.

3.2. Bà **Vũ Thị H2**, sinh năm 1958; nơi cư trú: Xóm B, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

*(Bà Vũ Thị H2 ủy quyền cho ông Vũ Văn H tham gia tố tụng).*

3.3. Bà **Vũ Thị N1**, sinh năm 1966; nơi cư trú: Xóm F, thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3.4. **UBND xã Đ**, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ: Xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T3 - Chức vụ Chủ tịch.

*(Tại phiên tòa vắng mặt đại diện Ủy ban nhân dân xã Đ, những người thừa kế của ông B, bà H2, bà T1. Có mặt bà T, bà N, ông H, bà N1).*

\* **Người kháng cáo:** Ông Vũ Văn H và ông Vũ Văn B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tóm tắt bản án sơ thẩm như sau:**

**\*Quá trình giải quyết vụ án, các đồng nguyên đơn đều thống nhất trình bày:**

Bố của các nguyên đơn là cụ Vũ Văn B1, chết năm 2008; mẹ là cụ Phạm Thị R, chết năm 2018. Hai cụ không có con riêng, sinh được 06 người con và có 01 con nuôi gồm: Bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị H2, ông Vũ Văn B, ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị N và 1 con nuôi là ông Vũ Văn H3, là liệt sỹ, hy sinh năm 1974, không có vợ, không có con),

Cụ B1 và cụ R để lại di sản thừa kế gồm:

1. **Thửa đất số 170**, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299, diện tích **723m<sup>2</sup>** (trong đó có 360m<sup>2</sup> đất ở và 363 m<sup>2</sup> đất vườn) mang tên chủ hộ Vũ Văn B1. Theo bản đồ VLAP xác định hiện trạng thì thửa đất số 170 bản đồ 299 được chia thành hai thửa, gồm:

Thửa đất số 172, diện tích 375,5m<sup>2</sup>, mang tên Phạm Thị R và thửa đất số 219, diện tích 471,4 m<sup>2</sup> mang tên ông Vũ Văn H và bà Vũ Thị N1.(đều thuộc tờ bản đồ số 23)

2. **Thửa đất số 172**, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299, diện tích **93m<sup>2</sup>**, loại đất ao mang tên chủ hộ Vũ Văn B1. Theo bản đồ VLAP là thửa đất số 173, tờ bản đồ số 23, diện tích 104,8 m<sup>2</sup> mang tên cụ Phạm Thị R.

3. **Thửa đất số 115**, tờ bản đồ số 09, bản đồ VLAP, diện tích **192m<sup>2</sup>**, loại đất trồng cây hàng năm mang tên Phạm Thị R.

4. **Ngôi nhà 01 tầng, gồm 05 gian** (03 gian ngoài mái ngói, 02 gian mái bằng hai bên) và hai gian bếp được 2 cụ xây dựng từ năm 1962, diện tích khoảng 90m<sup>2</sup> trên thửa đất số 170, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299. Từ khi cụ R chết đến nay, ông Vũ Văn B là người quản lý diện tích đất của hai cụ để lại và thờ cúng hai cụ.

Các thửa đất đều có địa chỉ tại thôn T, xã Đ, thành phố T và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài các di sản trên bà T, bà T1, bà N không yêu cầu Tòa án chia di sản nào khác.

Các nguyên đơn còn trình bày về **thửa đất số 175**, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299, diện tích **100m<sup>2</sup>**, loại đất màu mang tên cụ Vũ Văn B1. Hai cụ đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh Hà Văn D và chị Đào Thị H4, địa chỉ tại thôn T, xã Đ, thành phố T vào năm 2007 nên các nguyên đơn xác định không còn là di sản nên không yêu cầu chia.

Các nguyên đơn trình bày các thửa đất số 170, thửa số 172, thửa số 175 là do do ông cha để lại từ trước năm 1954 và hai cụ đã sinh sống cho đến khi mất.

Đối với thửa đất số 115 ( bản đồ Vlap) có nguồn gốc đất là do cụ R được sử dụng canh tác ổn định theo Quyết định số 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 và Quyết định số 948/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của UBND tỉnh T, sổ quy chủ, sổ dải thửa mà trưởng thôn xã Đ đã giao cho sử dụng. Thời điểm xã Đ giao đất ruộng, cụ B1 không có mặt tại địa phương do đi thoát ly nên đây là thửa đất được UBND xã Đ giao riêng cho cụ R, là tài sản riêng của cụ R.

Tất cả các thửa đất hai cụ đã sử dụng ổn định trước 15/10/1993. Trước khi chết cụ B1 không để lại di chúc, cụ R để lại 02 bản di chúc, hai cụ không để lại quyền và nghĩa vụ về tài sản.

Cụ B1 chết năm 2008 thì đến năm 2016, cụ R và các anh chị em mới biết tờ giấy xin tách đất của cụ B1 cho ông H 460m<sup>2</sup>/723m<sup>2</sup>. Cụ B1 tách quá nhiều đất cho ông H và chưa có chữ ký của cụ R là không đúng pháp luật, việc UBND xã Đ xác nhận việc tách đất không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Còn cụ Phạm Thị R trước khi chết đã lập 2 bản di chúc hợp pháp tại văn phòng C1 thể hiện nguyện vọng: “Sau khi tôi qua đời thì quyền quản lý, sử dụng định đoạt toàn bộ phần quyền sử dụng là 180,0m<sup>2</sup> đất ở cùng tài sản gắn liền với đất và 190,0m<sup>2</sup> đất vườn tại thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình theo Trích lục thừa đất do UBND xã Đ xác nhận sẽ cho 03 người con là Vũ Thị T, Vũ Thị T1 và Vũ Thị N tự phân chia, đo đạc”. Di chúc được lập tại Văn phòng C1 ngày 24/11/2017. Phần tài sản cụ R định đoạt trong di chúc là 1/2 phần tài sản chung của hai cụ tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299, diện tích 723m<sup>2</sup> đất trong đó có 360m<sup>2</sup> đất ở và 363m<sup>2</sup> đất vườn.

Bản di chúc thứ 2, cụ Phạm Thị R lập ngày 15/6/2018 cho ông Vũ Văn B diện tích 166m<sup>2</sup>, là đất ruộng sau đó đã lấp đất trồng cây hàng năm mang tên cụ Phạm Thị R tại thửa đất số 115, tờ bản đồ số 09, bản đồ VLAP.

Sau khi hai cụ chết, thì ông H xuất trình biên bản họp gia đình ngày 30/12/2005, anh em cho bà Vũ Thị H2 05m đất mặt đường, chiều dài hết đất, biên bản có chữ ký của cụ B1, cụ R, ông H, bà T, bà T1, bà N, không có chữ ký của ông B, không có xác nhận của trưởng thôn và UBND xã Đ. Việc tách đất chưa được thực hiện. Các nguyên đơn và ông Bằng k đồng ý gia đình cho đất bà H2 như nội dung biên bản.

Nay các nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu như sau:

1. Đề nghị Tòa án tuyên giấy xin tách đất thổ cư của cụ Vũ Văn B1 cho ông Vũ Văn H ngày 01/10/2005 là vô hiệu.

2. Chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Phạm Thị R lập ngày 24/11/2017. Cụ thể là yêu cầu Tòa án chia 180 m<sup>2</sup> đất ở cùng tài sản gắn liền với đất và 190m<sup>2</sup> đất vườn tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299 diện tích 723m<sup>2</sup> (trong đó có 360m<sup>2</sup> đất ở và 363 m<sup>2</sup> đất vườn) cho 03 nguyên đơn là bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị N. Bà T, bà T1 có ý kiến nhường lại phần thừa kế được chia bằng hiện vật được hưởng cho bà N hưởng. Bà N phải chịu án phí trên số di sản thừa kế được hưởng của bà N và bà T1, bà T xin được miễn nộp tiền án phí.

3. Chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Phạm Thị R cho ông Vũ Văn B diện tích đất ruộng là 166m<sup>2</sup>.

4. Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 172, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299, diện tích 93m<sup>2</sup>, loại đất ao và các di sản thừa kế ngoài phần di sản cụ R đã di chúc.

\* **Bị đơn - Ông Vũ Văn H trình bày:** Về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, thời điểm chết của cụ B1 và cụ R như các nguyên đơn trình bày là đúng. Về di sản thừa kế, hai cụ tạo lập được khối tài sản chung gồm:

Các thửa đất số 170, diện tích 723 m<sup>2</sup> (đất ở và đất vườn), Thửa đất số 172, diện tích 93 m<sup>2</sup> (đất ao), Thửa số 115, diện tích 192 m<sup>2</sup> loại đất trồng cây hàng năm. Hiện trên diện tích đất có các tài sản gồm: Nhà 05 gian, trong đó có 03 gian nhà ngói ở giữa và 02 gian mái bằng hai bên, xây năm 1962, diện tích khoảng 50 m<sup>2</sup>, hai gian bếp mái ngói, mái tôn dựng trên sân diện tích 60 m<sup>2</sup> làm năm 2016, sân đổ năm 2005, diện tích 40 m<sup>2</sup> dày khoảng 10 cm, 01 giếng khoan. Năm 2006, 2007 sửa nhà, ốp lát hiên 05 gian nhà, sửa công trình phụ. Đất đắp ruộng thành vườn chi phí 34.195.200 đồng. Chi phí xây bờ ao 25.733.526 đồng. Các chi phí sửa chữa do vợ chồng ông H bỏ tiền ra. Năm 1993 vợ chồng ông H bị trừ đất ruộng là 96 m<sup>2</sup> được chuyển lên đất vườn là 96 m<sup>2</sup> (Đất vườn trong thửa đất số 170, tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 diện tích 723m<sup>2</sup> trong đó có 360m<sup>2</sup> đất ở và 363m<sup>2</sup> đất vườn của hai cụ). Ông Bằng không được trừ đất ruộng nên không có đất vườn trong thửa đất của hai cụ. Các thửa đất đều có địa chỉ tại thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi còn sống, hai cụ không có nghĩa vụ về tài sản đối với ai.

Đối với thửa đất số 175, diện tích 100 m<sup>2</sup> loại đất trồng cây hàng năm, như các nguyên đơn trình bày hai cụ đã bán khoảng năm 2006 không còn là di sản để yêu cầu chia là đúng.

Đối với yêu cầu chia của nguyên đơn thì bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

1. Chấp nhận đơn xin tách đất của cụ Vũ Văn B1 cho ông Vũ Văn H 180m<sup>2</sup> đất ở và 280 m<sup>2</sup> đất vườn.

2. Chia cho bà Vũ Thị H2 05m đất mặt đường chạy dài hết đất như biên bản họp gia đình của hai cụ và các anh chị em.

3. Đề nghị xác định Di chúc mà cụ Phạm Thị R đã định đoạt cho các nguyên đơn 180m<sup>2</sup> đất ở cùng tài sản gắn liền với đất và 190m<sup>2</sup> đất vườn tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299 và cho ông Vũ Văn B sử dụng thửa số 115 tờ bản đồ số 09, bản đồ VLAP, diện tích 192m<sup>2</sup> loại đất ruộng, hiện đã lấp thành vườn là không hợp lệ.

4. Yêu cầu các thừa kế thanh toán phần sửa chữa nhà ông H bỏ chi phí sửa là 42.000.000 đồng, sân bê tông 3.000.000 đồng, Giếng khoan 2.400.000 đồng, dây điện 500.000 đồng, đất đắp ruộng thành vườn chi phí 34.195.200 đồng, chi phí xây bờ ao 25.733.526 đồng. Ai ở trên phần đất có các tài sản trên phải thanh toán lại giá trị tài sản cho ông H.

\* **Bà Vũ Thị H2, bà Vũ Thị N1:** Thống nhất như ý kiến bị đơn trình bày và không bổ sung gì.

\* **Ông Vũ Văn B:** Thống nhất ý kiến như các nguyên đơn trình bày và không bổ sung gì.

\* **UBND xã Đ cung cấp:** Cụ Vũ Văn B1 chết năm 2008; cụ Phạm Thị R chết năm 2018. Hai cụ có 06 người con chung là: Bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị H2, ông Vũ Văn B, ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị N và 1 con nuôi là ông Vũ Văn H3, là liệt sỹ, hy sinh năm 1974 (không có vợ, không có con) và không có con riêng.

Di sản thừa kế của cụ B1 và cụ R gồm có:

Theo tờ bản đồ 299 năm 1980: Thửa số 170 là 723 m<sup>2</sup> trong đó có 360m<sup>2</sup> đất ở và 363m<sup>2</sup> đất vườn. Thửa số 172 là 93 m<sup>2</sup>, đất ao, đo VLAP thành 104,8m<sup>2</sup>. Thửa số 175 là 100 m<sup>2</sup> loại đất trồng cây hàng năm, hai cụ đã bán thửa 175 vào năm 2007.

Theo bản đồ VLAP thửa số 115 là 192 m<sup>2</sup> loại đất trồng lúa, nay đã san lấp thành vườn.

Theo đo đạc thực tế diện tích đất chênh lệch 118,7 m<sup>2</sup>, trong đó: 37,9 m<sup>2</sup> thuộc đất canh tác có nguồn gốc do UBND xã Đ quản lý + 20,5m thuộc thửa đất 171, tờ bản đồ số 5, bản đồ 299, diện tích 231m<sup>2</sup>, loại đất (A) mang tên Bùi Hữu T4 + 60,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 167, tờ bản đồ số 5, bản đồ 299, diện tích 504m<sup>2</sup>, loại đất (T) mang tên Bùi Hữu T4 và thuộc thửa đất 169 tờ bản đồ số 5, bản đồ 299, diện tích 364m<sup>2</sup>, loại đất (T) mang tên Bùi Văn Q.

Theo Quyết định 652 và Quyết định 948 của UBND tỉnh T, ông H bị trừ đất ruộng là 96m<sup>2</sup> được chuyển thành đất vườn là 96 m<sup>2</sup> ( 96 m<sup>2</sup> đất vườn của ông H nằm trong thửa đất số 170, tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 diện tích 723m<sup>2</sup> trong đó có 360m<sup>2</sup> đất ở và 363m<sup>2</sup> đất vườn của cụ B1 và cụ R), ông B không có đất vườn trong thửa đất số 170 của cụ B1 và cụ R.

\* **Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện:**

- Thửa đất số 170 gồm đất ở và đất vườn; Thửa đất số 172 đất ao; Thửa đất số 115 đất ruộng. Các thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. ( có sơ đồ do đơn vị đo đạc kèm theo vụ án).

- Giá đất ở là 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Giá đất vườn (liền đất thổ) là 5.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Giá đất ao là 3.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Giá đất ruộng là 198.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Giá đất ruộng đã lấp thành vườn là 249,6m<sup>3</sup> × 137.000 đồng/m<sup>3</sup> = 34.195.200 đồng.

-Về tài sản trên đất gồm:

Nhà 01 tầng, xây bằng gạch đỏ, tường 20 gồm 03 gian mái ngói và 02 gian mái bằng, nhà xây năm 1962, đã được sửa lại năm 2007, có diện tích sàn là  $5\text{m} \times 11,9\text{m} = 59,5\text{m}^2$ ; Mái tôn làm tháng 6/2017, diện tích  $4,7\text{m} \times 11\text{m} = 51,7\text{m}^2$ ; Sân bê tông làm vào năm 2005; Bếp xây gạch đỏ tường 10, mái Brôximăng xây năm 1962, được sửa lại phần mái và tường năm 2017 có diện tích  $4\text{m} \times 4\text{m} = 16\text{m}^2$ ; Bể nước (trên mái nhà) xây năm 2007 có kích thước  $3\text{m}^3$ ; Giếng khoan sâu 47m; Chuồng lợn xây gạch đỏ tường 10, mái Brôximăng, xây năm 1962 diện tích  $4,7\text{m} \times 2,2\text{m} = 10,34\text{m}^2$ ; Bể nước (trên sân) kích thước  $1,5\text{m} \times 2\text{m} \times 1,7\text{m} = 5,1\text{m}^3$ ; Bờ ao: Kê tấm bê tông, làm năm 2009 có kích thước  $0,7\text{m} \times 1,6 \times (10\text{m} + 10\text{m} + 10\text{m}) = 33,6\text{m}^3$ ;

- Về Cây cối:

- 02 cây khế 01 cây có đường kính 80cm và 01 cây có đường kính 40cm; 01 cây xoài có đường kính 90cm; 18 cây mít có đường kính trung bình 60cm; 08 cây hòe có đường kính trung bình 40cm; 01 cây bơ có đường kính 70cm; 13 cây cau có đường kính trung bình 50cm; 70 cây tùng la hán có đường kính trung bình 40cm; 02 cây sung : 01 cây có đường kính 110cm, 01 cây có đường kính 130cm; 01 cây đào đường kính 30cm.

Giá trị ngôi nhà 5 gian đã khấu hao: 41.300.000đồng.

**Bản án số 15/2023/DS-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đã quyết định:**

Áp dụng các Điều 610; 613; 623; 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 635, 643, 649; 650; 651; khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

**Tuyên xử:**

1. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên giấy tách đất ngày 01/10/2005 của cụ Vũ Văn B1 cho ông Vũ Văn H  $460\text{m}^2/723\text{m}^2$  là vô hiệu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc và theo pháp luật của cụ Vũ Văn B1 và cụ Phạm Thị R các thửa đất tại số thửa số 170, 172 tờ bản đồ số 05, bản đồ 299 mang tên cụ Vũ Văn B1 và thửa đất số 115 tờ bản đồ số 09, bản đồ Vlap mang tên cụ Phạm Thị R đều ở thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Di sản thừa kế của cụ Vũ Văn B1 và cụ Phạm Thị R để lại gồm: Đất ở  $360 \text{ m}^2 \times 10.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 3.600.000.000 \text{ đồng}$ ; Đất vườn  $267 \text{ m}^2 \times 5.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.335.000.000 \text{ đồng}$ ; Đất ao  $93 \text{ m}^2 \times 3.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 279.000.000 \text{ đồng}$ ; Đất ruộng  $192 \text{ m}^2 \times 198.000 \text{ đồng/m}^2 = 38.016.000 \text{ đồng}$ ; Ngôi nhà 05 gian, giá trị còn lại = 41.300.000 đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế: 5.293.316.000 đồng.

Trong đó di sản riêng của cụ R là diện tích đất ruộng  $192 \text{ m}^2$  giá trị 38.016.000 đồng.

3. Chấp nhận việc bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T1 nhường lại phần thừa kế chia bằng hiện vật được hưởng cho bà N hưởng. Chia cho bà **Vũ Thị N** phần di sản bằng hiện vật, gồm: Diện tích đất  $313 \text{ m}^2$ , trong đó: Đất ở:  $180 \text{ m}^2$ ; đất vườn:  $133,5 \text{ m}^2$ , giá trị 2.467.500.000 đồng.

Thửa đất có vị trí, kích thước như sau: Phía đông giáp đất giao thông dài 17,03 m; Phía tây giáp đất ao chia cho ông Vũ Văn B và giáp đất ông Bùi Xuân Q1 dài  $8,91 + 1,58 \text{ (m)}$ ; Phía nam giáp đất chia cho ông Vũ Văn H dài 26,55 m; Phía bắc giáp đất ông Bùi Mạnh K dài 21,51 m;

Bà Vũ Thị N được hưởng các tài sản trên phần đất được chia và phải thanh toán cho ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị N1 giá trị tài sản sửa chữa, tổng số tiền là 47.900.000 đồng và trả lại cho ông Vũ Văn H 06 cây cau và 01 cây mít. Bà Vũ Thị N phải thanh toán cho bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị H2, ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T1, mỗi người số tiền 3.177.000 đồng (giá trị một suất của  $\frac{1}{2}$  giá trị ngôi nhà 05 gian).

4. Chia cho ông **Vũ Văn H** phần di sản bằng hiện vật, gồm: Diện tích đất là  $409,5 \text{ m}^2$ , trong đó: Đất ở:  $180 \text{ m}^2$ ; đất vườn:  $133,5 \text{ m}^2$  và  $96 \text{ m}^2$  đất quy đổi. Giá trị của 180 đất ở và  $133,5 \text{ m}^2$  đất vườn: 2.467.500.000 đồng.

Thửa đất có vị trí, kích thước như sau: Phía đông giáp đường giao thông dài  $17,16 + 0,92 \text{ (m)}$ ; Phía tây giáp đất ao ông Bùi Xuân Q1 dài 9,87 m; Phía nam giáp đất ông Bùi Xuân Q1 và ông Bùi Văn T5 dài 37,38 m; Phía bắc giáp đất chia cho bà Vũ Thị N dài 26,55 m;

5. Chia cho ông **Vũ Văn B** phần di sản bằng hiện vật, gồm:

5.1. Diện tích đất ao là  $93 \text{ m}^2$ , giá trị: 279.000.000 đồng.

Thửa đất có vị trí, kích thước như sau: Phía đông giáp đất chia cho bà Vũ Thị N dài  $8,91 + 1,58 \text{ (m)}$ ; Phía tây giáp đất UBND xã Đ dài 6,0 m; Phía nam giáp đất ao ông Bùi Xuân Q1 dài 14,38 m; Phía bắc giáp đất ông Bùi Mạnh K dài  $8,81 + 3,24 \text{ (m)}$ ;

5.2. Diện tích đất ruộng là  $192 \text{ m}^2$ , giá trị: 38.016.000 đồng.



Thửa đất có vị trí, kích thước như sau: Phía đông giáp đất giao thông dài 6,22 m; Phía tây giáp đất UBND xã Đ dài 7,13 m; Phía nam giáp đất ông Phạm Văn T6 dài 28,99 m; Phía bắc giáp đất ông Phạm Công K1 dài 28,34 m;

(Vị trí, kích thước các thửa đất có sơ đồ kèm theo Bản án).

Ông Vũ Văn B phải thanh toán cho ông Vũ Văn H 34.195.200 đồng tiền đất lấp ruộng thành vườn và chi phí làm bờ ao là 25.733.526 đồng.

Ông Vũ Văn H phải thu hoạch toàn bộ vật nuôi trong diện tích 93m<sup>2</sup> đất ao để trả lại quyền sử dụng diện tích 93 m<sup>2</sup> đất ao cho ông Vũ Văn B.

Ông Vũ Văn B phải thanh toán cho bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị H2, ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị N, mỗi người 43.715.000 đồng (Giá trị một suất thừa kế theo pháp luật của diện tích 93 m<sup>2</sup> đất ao và giá trị một suất thừa kế theo pháp luật của diện tích 26 m<sup>2</sup> đất ruộng).

Bà Vũ Thị N phải thanh toán cho ông Vũ Văn B số tiền 4.765.500 đồng (giá trị một 1,5 suất của ½ giá trị ngôi nhà 05 gian) đổi trừ đi ông Vũ Văn B còn phải thanh toán cho bà Vũ Thị N số tiền 38.949.500 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, quyền thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 14/9/2023 ông H kháng cáo yêu cầu giải quyết: Trả lại cho ông H 96m<sup>2</sup> đất phần trăm quy đổi thành đất vườn theo QĐ652, 948 trước khi chia di sản của hai cụ; Đề nghị xác định ông H được quyền sử dụng đất 460m<sup>2</sup> đất theo biên bản tách đất của cụ B1 ngày 01/10/2005, phần đất này là tài sản chung của hai cụ chứ không phải là tài sản riêng của cụ B1; Không đồng ý với bản di chúc của cụ R lập ngày 24/11/2017.

- Ngày 11/9/2023, đơn kháng cáo bổ sung ngày 15/11/2023, ông B kháng cáo yêu cầu giải quyết: Yêu cầu chia di sản của cụ R theo bản di chúc cụ R lập ngày 24/11/2017; Yêu cầu chia cho ông B 166m<sup>2</sup> đất ruộng theo bản di chúc của cụ R lập ngày 15/6/2018; Không nhất trí trả cho ông H số tiền lấp ruộng 34.195.200 đồng và tiền kè ao 25.733.526 đồng do trong bản di chúc của cụ R không có giấy nợ ông H; Không nhất trí trả cho ông H các khoản tiền sửa nhà, làm sân, khoan giếng, kéo dây điện khi chia thừa kế theo di chúc cụ R lập ngày 24/11/2017; Đề nghị chia 100m<sup>2</sup> đất dư cho các đồng thừa kế làm nhà thờ.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Ông Hữu xin rút yêu cầu kháng cáo về đơn xin tách đất của cụ B1 đề ngày 1/10/2005 còn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đã nêu trên.

Do ông B chết ngày 15/01/2024 nên các nguyên đơn đề nghị Tòa án giao toàn bộ 93m<sup>2</sup> diện tích ao cho bà N và bà N thanh toán giá trị đất ao theo suất thừa kế cho hàng thừa kế của hai cụ và hàng thừa kế của ông B theo quy định pháp luật.

Bà N1 là vợ ông H không trình bày gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Đình chỉ 1 phần yêu cầu kháng cáo đối với đơn xin tách đất của cụ B1 ngày 1/10/2005.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận các yêu cầu kháng cáo của ông H đòi trả 96m<sup>2</sup> và tuyên bố bản di chúc của cụ R lập ngày 24/11/2017 vô hiệu; Sau khi kháng cáo thì ông B chết ngày 15/01/2024, Tòa án đã xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Vũ Văn B. Nhưng bản án sơ thẩm chia diện tích đất ao cho ông B không có lỗi vào vì vậy căn cứ vào thực tế để chia lại diện tích ao cho bà N, buộc bà N thanh toán tiền chênh lệch giá trị diện tích đất ao được hưởng cho các hàng thừa kế là phù hợp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông H và ông B làm trong thời hạn luật định nên kháng cáo là hợp lệ, được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 15/01/2024 ông Vũ Văn B chết, Tòa án cấp phúc thẩm đã thông báo thụ lý bổ sung người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông B cho vợ và con ông B là bà S, anh S1, chị M, chị H1, chị T2. Tòa án đã triệu tập hợp lệ, tuy nhiên các đương sự không tham gia tố tụng, chị Vũ Thị T2 có đơn đề nghị xét xử theo quy định pháp luật và xin xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng tại địa phương theo quy định pháp luật.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, các nguyên đơn yêu cầu giám định chữ ký của cụ B1 tại đơn xin tách đất ngày 01/10/2005. Tuy nhiên, các đương sự không cung cấp đủ mẫu so sánh để giám định vì vậy cơ quan giám định của Công an tỉnh T đã từ chối giám định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Vũ Văn H rút yêu cầu kháng cáo về việc đề nghị Đơn tách đất ngày 01/10/2005 có hiệu lực toàn phần với phần diện tích cụ B1 cho ông 460m<sup>2</sup> nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu kháng cáo này của ông H theo quy định pháp luật.

[2] Xét các nội dung kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi liên quan là ông Vũ Văn B, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Xét yêu cầu của bị đơn đòi trả lại 96m<sup>2</sup> đất phần trăm quy đổi thành đất vườn theo QĐ652, 948 trước khi chia di sản của hai cụ thì thấy:

Các biên bản xác minh của chính quyền địa phương cũng như lời trình bày của các đương sự thì thửa đất 170 (hiện nay được tách thành hai thửa 172 và 219) là 723 m<sup>2</sup>, trong đó có 360 m<sup>2</sup> đất ở và 362 m<sup>2</sup> đất vườn; Thửa đất 172 là 93 m<sup>2</sup> đất ao đều có nguồn gốc là đất ông cha của bố mẹ cụ B1 để lại. Hai cụ B1 và cụ R đã sinh sống, canh tác và sử dụng ổn định toàn bộ diện tích đất từ trước năm 1954 cho đến khi chết. Cụ R kết hôn với cụ B1 trước năm 1959, nhưng đến năm 1993 theo Quyết định số 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 và Quyết định số 948/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của UBND tỉnh T mỗi hộ gia đình của địa phương chỉ được tiêu chuẩn là 360 m<sup>2</sup> đất ở, do đó số diện tích còn lại sẽ bị quy đổi từ đất ruộng vào. Thời điểm quy đổi gia đình của cụ R chỉ có 01 nhân khẩu là cụ R sử dụng đất nông nghiệp, cụ B1 thoát ly nên không được giao đất nông nghiệp, nên đất nông nghiệp của cụ R đã bị trừ vào đất vườn ao gồm 265m<sup>2</sup> vườn và 93m<sup>2</sup> đất ao. Như vậy kể từ thời điểm hai cụ kết hôn trước năm 1959 đến thời điểm quy đổi đất năm 2000, hai cụ là vợ chồng, phần đất vườn quy đổi của cụ R có nguồn gốc của hai cụ do đó phần quy đổi vào vườn ao của cụ R cũng là tài sản chung của hai cụ, phù hợp với các quy định về tài sản chung hợp nhất của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình trong từng thời kỳ (Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình 1959, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000)

*“Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. ...*

*Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất.....”.*

Thực hiện quyết định 652, 948 cụ R được giao thêm 192m<sup>2</sup> ruộng tại Thửa đất số 115 cánh đồng Thống Nhất và theo quy đổi ông H bị trừ đất ruộng là 96m<sup>2</sup> và được chuyển lên đất vườn là 96 m<sup>2</sup> trong thửa đất số 170 của cụ B1 và cụ R.

Theo hiện trạng đo đạc thì TĐ170 tăng 118,7m<sup>2</sup> có 1 phần 32,4m<sup>2</sup> đất ao của TĐ 172 được đôn lấp lên thành vườn, phần còn lại do lấn chiếm. TĐ 172 đo đạc 98,5m<sup>2</sup> trong đó lấn chiếm 37,9m<sup>2</sup>, thiếu 32,4m<sup>2</sup> do được đôn lấp lên thành vườn.

Vì vậy, Tòa án Cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của 2 cụ là 360m<sup>2</sup> đất ở, 267 m<sup>2</sup> đất vườn (363m<sup>2</sup> -96 m<sup>2</sup> phần quy đổi của ông H) tại thửa đất 170 và 93 m<sup>2</sup> đất ao, tài sản trên đất là ngôi nhà 05 gian trị giá 41.3000.000đồng (giá trị định giá 83.300.000 đồng trừ đi chi phí tu sửa do ông H bỏ ra 42.000.000 đồng), tài sản riêng của cụ R là thửa đất số 115 có 192m<sup>2</sup> đất nông nghiệp là đúng quy định pháp luật. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo đối với nội dung này của bị đơn.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý với di chúc của cụ R ngày 24/11/2027 và kháng cáo của ông B yêu cầu xác định chia di sản thừa kế của cụ R theo 2 bản di chúc thì thấy:

[2.2.1] Bị đơn cho rằng biên bản họp gia đình ngày 30/12/2005 có chữ ký của cụ B1, cụ R và các anh chị em trong gia đình, thiếu chữ ký của ông B. Biên bản họp gia đình với toàn văn nội dung như sau:

*“Hôm nay anh chị em trong gia đình ông B1 họp anh em bàn về việc chia đất của ông bà cho 3 anh em gồm*

*Con trai là: Vũ Văn Bằng C: Vũ Văn H Con: Vũ Thị H2*

*Tổng số đất của ông chia cho 3 chị em số đất chia để sử dụng làm nhà ví dụ như cô H2 0 được chuyển nhượng cho bất cứ trường hợp nào anh em nhất trí cắt cho cô H2 mặt đường 5 mét chiều dài hết đất mọi thủ tục giấy tờ đất giao cho cô H2 là cậu H chịu trách nhiệm hoàn toàn”.*

Theo bị đơn biên bản họp này là hợp pháp. Hội xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định Biên bản họp này không được chấp nhận bởi lẽ, đây mới chỉ là biên bản họp bàn, mọi thủ tục giấy tờ đất giao cho bà H2, ông H không làm. Trong biên bản họp ghi tổng số đất của ông chia đất cho ba chị em là ông B, ông H và bà H2 nhưng mới chỉ bàn chia cho bà H2 mà chưa bàn đến việc chia cho ông B và ông H, nội dung trong biên bản họp chưa đầy đủ, không rõ ràng, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Khi họp bàn chia đất cho bà H2 không rõ vị trí, kích thước phần đất chia, đất được chia là loại đất gì. Trong biên bản ghi là đất của cụ B1 song phần cuối biên bản ghi anh em nhất trí cắt đất cho bà H2, không phải ý chí của cụ B1 và cụ R, hơn nữa phần đất của cụ B1 có quyền định đoạt vị trí đất mặt đường cụ B1 đã cắt chia cho ông H trước đó theo đơn xin tách đất thổ cư ngày 01/10/2005. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định biên bản này không có hiệu lực là có căn cứ.

[2.2.2 ] Xét di chúc của cụ R lập ngày 24/11/2017 và bản di chúc lập ngày 15/6/2018 tại Văn phòng C1 thì thấy:

- Hình thức của 2 bản di chúc được lập bằng văn bản, được công chứng, có chữ ký của cụ R, thể hiện ý chí nguyện vọng của cụ R.

- Về nội dung của di chúc cụ R lập ngày 24/11/2017 thể hiện cụ R định đoạt để lại di sản cho 03 nguyên đơn là 180m<sup>2</sup> đất ở, 190m<sup>2</sup> đất vườn là vượt quá tiêu chuẩn về di sản của cụ R bởi vì cụ R chỉ có 180m<sup>2</sup> đất ở, 133,5m<sup>2</sup> đất vườn nên chỉ chấp nhận một phần di chúc là 180m<sup>2</sup> đất ở, 133,5m<sup>2</sup> đất vườn và tài sản trên đất của cụ R là ½ giá trị ngôi nhà 05 gian và các tài sản khác trên phần đất được chia và phải thanh toán cho ông H các chi phí sửa chữa. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di chúc hợp pháp và chia theo di chúc là có căn cứ nên không chấp kháng cáo của ông H về bản di chúc ngày 24/11/2017.

- Về nội dung di chúc cụ R lập ngày 15/6/2018 thể hiện cụ R định đoạt cho ông B 166 m<sup>2</sup> đất ruộng tại thửa đất số 115, hiện nay đất ruộng này được san lấp toàn bộ, ông H đã bỏ số tiền 34.195.200 đồng để lấp ruộng. Đối với phần đất ao 93m<sup>2</sup> giao cho ông B sử dụng, ông H đã làm bờ ao hết 25.733.526 đồng do đó ông B phải thanh toán cho ông H phần giá trị trên là có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo này của ông B.

[2.2.3 ] Trong quá trình sử dụng các tài sản trên thửa đất số 170, 172 các đương sự thống nhất ông H đã bỏ ra chi phí sửa nhà 42.000.000 đồng, sân bê tông 3.000.000 đồng, giếng khoan 2.400.000 đồng, dây điện 500.000 đồng nay giao cho bà N quản lý các tài sản nêu trên nên bà N có nghĩa vụ thanh toán lại chi phí cho ông H là phù hợp, bà N cũng không kháng cáo về nội dung này, nên không chấp nhận kháng cáo này của ông B.

[2.2.4 ] Do các đương sự yêu cầu chia thừa kế theo di chúc và chia theo pháp luật, không thỏa thuận được với nhau về việc để lại 100m<sup>2</sup> đất làm nhà thờ như kháng cáo của ông B do đó không chấp nhận kháng cáo của ông B.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, ông B. Tuy nhiên, bản án chia bằng hiện vật cho ông B phần đất ao có diện tích 93m<sup>2</sup> nhưng tại giai đoạn phúc thẩm thấy theo sơ đồ chia đất thì phần đất ao chia cho ông B không có lối vào, hiện ông B đã chết, tại phiên tòa phúc thẩm bà N tự nguyện nhận phần diện tích đất ao và thanh toán chi phí làm bờ ao cho ông H và thanh toán giá trị suất thừa kế phần đất ao cho ông B, ông H, bà H2, bà T1, bà T là phù hợp.

Đối với diện tích 192m<sup>2</sup> đất ruộng, Hội đồng xét xử tạm giao cho chị Vũ Thị T2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông B.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông H, ông Bằng không được chấp nhận nhưng thuộc trường hợp người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Khoản 2 Điều 308; Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Văn B, ông Vũ Văn H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do bản án sơ thẩm không chia phần lỗi đi vào diện tích 93m<sup>2</sup> ao là di sản ông B được hưởng nên áp dụng khoản Điều 309 sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình sửa về cách giao diện tích đất ao.

Áp dụng các Điều 610; 613; 623; 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 635, 643, 649; 650; 651; khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

### **Tuyên xử:**

1. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên giấy tách đất ngày 01/10/2005 của cụ Vũ Văn B1 cho ông Vũ Văn H 460m<sup>2</sup>/723m<sup>2</sup> là vô hiệu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc và theo pháp luật của cụ Vũ Văn B1 và cụ Phạm Thị R các thửa đất tại số thửa số 170, 172 tờ bản đồ số 05, bản đồ 299 mang tên cụ Vũ Văn B1 và thửa đất số 115 tờ bản đồ số 09, bản đồ Vlap mang tên cụ Phạm Thị R đều ở thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

\*Di sản thừa kế của cụ Vũ Văn B1 và cụ Phạm Thị R để lại gồm:

- Đất ở 360 m<sup>2</sup> x 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup> = 3.600.000.000 đồng;
- Đất vườn 267 m<sup>2</sup> x 5.000.000 đồng/m<sup>2</sup> = 1.335.000.000 đồng;
- Đất ao 93 m<sup>2</sup> x 3.000.000 đồng/m<sup>2</sup> = 279.000.000 đồng;
- Ngôi nhà 05 gian, giá trị còn lại = 41.300.000 đồng.

\*Di sản riêng của cụ R là đất ruộng 192 m<sup>2</sup> x 198.000 đồng/m<sup>2</sup> = 38.016.000 đồng;

**Tổng giá trị di sản thừa kế: 5.293.316.000 đồng.( năm tỷ hai trăm chín mươi ba triệu ba trăm mười sáu ngàn đồng)**

3. Chấp nhận việc bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T1 nhường lại phần thừa kế chia bằng hiện vật được hưởng cho bà N hưởng. Chia cho bà **Vũ Thị N** phần di sản bằng hiện vật, gồm: Diện tích đất 313 m<sup>2</sup>, trong đó: Đất ở: 180 m<sup>2</sup>; đất vườn: 133,5 m<sup>2</sup>, giá trị 2.467.500.000 đồng.

Thửa đất có vị trí, kích thước như sau: Phía đông giáp đất giao thông dài 17,03 m; Phía tây giáp đất ao chia cho ông Vũ Văn B và giáp đất ông Bùi Xuân Q1 dài 8,91 + 1,58 (m); Phía nam giáp đất chia cho ông Vũ Văn H dài 26,55 m; Phía bắc giáp đất ông Bùi Mạnh K dài 21,51 m;

Bà Vũ Thị N được hưởng các tài sản trên phần đất được chia và phải thanh toán cho ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị N1 giá trị tài sản sửa chữa, tổng số tiền là 47.900.000 đồng và trả lại cho ông Vũ Văn H 06 cây cau và 01 cây mít.

Bà Vũ Thị N phải thanh toán cho bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị H2, ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T1, mỗi người số tiền 3.177.000 đồng (giá trị một suất của ½ giá trị ngôi nhà 05 gian).

Bà Vũ Thị N phải thanh toán cho bà S, chị M, chị H1, chị T2, anh S1 số tiền 4.765.500 đồng (giá trị một 1,5 suất của ½ giá trị ngôi nhà 05 gian mà ông Vũ Văn B được hưởng)

4. Chia cho ông **Vũ Văn H** phần di sản bằng hiện vật, gồm: Diện tích đất là 409,5 m<sup>2</sup>, trong đó: Đất ở: 180 m<sup>2</sup>; đất vườn: 133,5 m<sup>2</sup> và 96 m<sup>2</sup> đất quy đổi. Giá trị của 180 đất ở và 133,5 m<sup>2</sup> đất vườn: 2.467.500.000 đồng.

Thửa đất có vị trí, kích thước như sau: Phía đông giáp đường giao thông dài 17,16 + 0,92 (m); Phía tây giáp đất ao ông Bùi Xuân Q1 dài 9,87 m; Phía nam giáp đất ông Bùi Xuân Q1 và ông Bùi Văn T5 dài 37,38 m; Phía bắc giáp đất chia cho bà Vũ Thị N dài 26,55 m;

5. Chia cho bà **Vũ Thị N** phần di sản bằng hiện vật là 93 m<sup>2</sup> đất ao, giá trị: 279.000.000 đồng.

Thửa đất có vị trí, kích thước như sau: Phía đông giáp đất chia cho bà Vũ Thị N dài 8,91 + 1,58 (m); Phía tây giáp đất UBND xã Đ dài 6,0 m; Phía nam giáp đất ao ông Bùi Xuân Q1 dài 14,38 m; Phía bắc giáp đất ông Bùi Mạnh K dài 8,81 + 3,24 (m);

Bà Vũ Thị N thanh toán cho ông Vũ Văn H chi phí làm bờ ao là 25.733.526 đồng. Ông Vũ Văn H phải thu hoạch toàn bộ vật nuôi trong diện tích 93m<sup>2</sup> đất ao để trả lại quyền sử dụng diện tích 93 m<sup>2</sup> đất ao cho bà Vũ Thị N.

Bà Vũ Thị N thanh toán cho ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị H2 mỗi người 42.923.000 đồng ( giá trị một suất ao)

Bà Vũ Thị N thanh toán cho bà S, chị M, chị H1, chị T2, anh S1 (các hàng thừa kế của ông Vũ Văn B) giá trị 1,5 suất ao là số tiền 64.384.000 đồng

**6. Bà S, chị M, chị H1, chị T2, anh S1** được hưởng 192 m<sup>2</sup> đất ruộng, giá trị: 38.016.000 đồng của ông Vũ Văn B.

Thửa đất có vị trí, kích thước như sau: Phía đông giáp đất giao thông dài 6,22 m; Phía tây giáp đất UBND xã Đ dài 7,13 m; Phía nam giáp đất ông Phạm Văn T6 dài 28,99 m; Phía bắc giáp đất ông Phạm Công K1 dài 28,34 m;

Tạm giao diện tích đất 192m<sup>2</sup> đất ruộng cho chị Vũ Thị Mai H1 quản lý.

**(Vị trí, kích thước các thửa đất có sơ đồ kèm theo Bản án).**

Bà S, chị H1, chị M, chị T2, anh S1 là hàng thừa kế của ông B phải liên đới thanh toán cho ông Vũ Văn H 34.195.200 đồng tiền đất lấp ruộng và thanh toán cho bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị H2, ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị N, mỗi người 792.000 đồng ( giá trị một suất thừa kế theo pháp luật của diện tích 26 m<sup>2</sup> đất ruộng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.*

7. Về chi phí tố tụng: Các nguyên đơn tự nguyện nộp toàn bộ tiền chi phí tố tụng (đã nộp đủ).

8. Về án phí sơ thẩm:

8.1. Bà Vũ Thị T, ông Vũ Văn B, bà Vũ Thị H2, ông Vũ Văn H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8.2. Bà Vũ Thị T1 phải chịu 2.344.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển số tiền 8.000.000 đồng bà T1 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000555 ngày 31 tháng 3 năm 2022 (1/2 số tiền đã nộp tạm ứng theo biên lai) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí cho bà T1, trả lại bà T1 5.655.400 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

8.3. Bà Vũ Thị N phải chịu 63.169.759 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển số tiền 8.000.000 đồng bà N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000555 ngày 31 tháng 3 năm 2022 (1/2 số tiền đã nộp tạm ứng theo biên lai) tại Chi cục Thi hành án



dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí cho bà N, bà N còn phải nộp tiếp 55.169.759 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

9. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho ông Vũ Văn H, bà S, chị M, chị H1, chị T2, anh S1.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 27/8/2024./.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;

- Tòa án, Chi cục Thi hành án nhân dân

thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ vụ án

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Kim Hằng**